

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
SOUTHWEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY**

Số/No.: 157/TNB

V/v báo cáo thường niên năm 2024
Annual report 2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Can Tho City, March 26, 2025

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội /Hanoi Stock Exchange.

1. Tên đơn vị/ *Name of company*: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ/ *Southwest Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company*.
2. Mã chứng khoán / *Stock code*: PSW.
3. Trụ sở chính / *Address of headoffice*: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ / *151/18 Tran Hoang Na, Hung Loi Ward, Ninh Kieu District, Can Tho*.
4. Điện thoại / *Telephone*: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin/*Authorized Representative for Information Disclosure*: **Lê Thanh Tùng**.
Địa chỉ / *Address*: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. *151/18 Tran Hoang Na, Hung Loi Ward, Ninh Kieu District, Can Tho*.
Điện thoại / *Telephone*: (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.
6. Loại thông tin công bố /*Type of Information Disclosure*: 24h 72h Yêu cầu/*Upon Request* Bất thường / *Irregular* Định kỳ / *Periodic*
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố / *Company to check the appropriate box*).
7. Nội dung của thông tin công bố: báo cáo thường niên năm 2024 / *Annual report 2024*.
8. Địa chỉ Website : <http://www.psw.vn/> đăng tải toàn bộ nội dung công bố.
Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/Website address: <http://www.psw.vn/> publishes all published content. We hereby commit

that the information published above is true and we are fully responsible before the law for the content of the published information.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management of the Company;
- P.TCHC, P.TCKT, PKD, BBTWebsite;
- Department of Administrative Procedures, Department of Finance, Department of Sales, BBTWebsite
- Lưu: VT, PHN.

Tài liệu đính kèm/Attached documents.

báo cáo thường niên năm 2024 / *Annual report*
2024

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN / AUTHORIZED
REPRESENTATIVE FOR
INFORMATION DISCLOSURE**



Lê Thanh Tùng

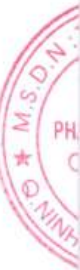
Signature Not Verified

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
Ký ngày: 26/03/2025 11:21:48





BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024



Mục lục

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG	2
1. Thông tin khái quát	2
2. Quá trình hình thành và phát triển	2
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	3
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	3
5. Định hướng phát triển	4
6. Các rủi ro	5
PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2023	5
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	5
2. Tổ chức và nhân sự	6
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án	6
4. Tình hình tài chính	7
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:	7
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của PSW.	8
PHẦN III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	9
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:	9
2. Tình hình tài chính:	9
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:.....	10
4. Kế hoạch phát triển trong năm 2024:	10
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của PSW:.....	10
PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	10
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của PSW	10
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BDH Công ty	11
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	11
PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	12
1. Hội đồng Quản trị:.....	12
2. Ban kiểm soát:	13
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BDH và BKS:.....	14
3.1. Thù lao của HĐQT, BDH và BKS.....	14
PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:
Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
Tên tiếng Anh: SOUTH WEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: PSW
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1800722461
- Vốn điều lệ: 170.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
- Số điện thoại: (0292) 3765 079 Số fax : (0292) 765 078
- Website: www.psw.vn
- Mã chứng khoán: PSW
- Biểu tượng công ty:



2. Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày 08/07/2004, Giám đốc Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo) đã có quyết định số 288/QĐ-TCHC về việc thành lập Tổ Thị trường Miền Tây Nam Bộ.
- Ngày 14/01/2007, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam có quyết định 077/QĐ-HĐQT thành lập Chi nhánh Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ.
- Ngày 19/09/2007, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định số 017/QĐ-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ.
- Ngày 27/12/2007, Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc đổi tên Chi nhánh Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ thành Xí nghiệp trực thuộc Công ty.
- Ngày 07/08/2008, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc thành lập Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
- Ngày 24/12/2010, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ thành Công ty cổ phần.
- Sau khi hoàn thiện các thủ tục pháp lý, ngày 31/12/2010, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 1800722461 cho Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
- Kể từ ngày 01/01/2011 đến nay, Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Quy định của Luật doanh nghiệp Việt Nam.
- Ngày 25/03/2014, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán.
- Ngày 30/06/2015, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định chấp thuận niêm yết.

- Ngày 21/07/2015, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ chính thức khai trương phiên giao dịch đầu tiên với mã cổ phiếu là PSW.
- Ngày 07/07/2023, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ đã được Sở kế hoạch Đầu tư Tp. Cần Thơ chấp thuận thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh phân bón.
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Bốc xếp hàng hóa.
- Đại lý, môi giới, đấu giá.
- Vận tải hàng hóa thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Quảng cáo.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại. Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan. Xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.
- Nhân và chăm sóc cây giống.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Xây xát và sản xuất bột thô.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp.

(Chi tiết lĩnh vực kinh doanh được cập nhật tại trang Web: www.psw.vn.)

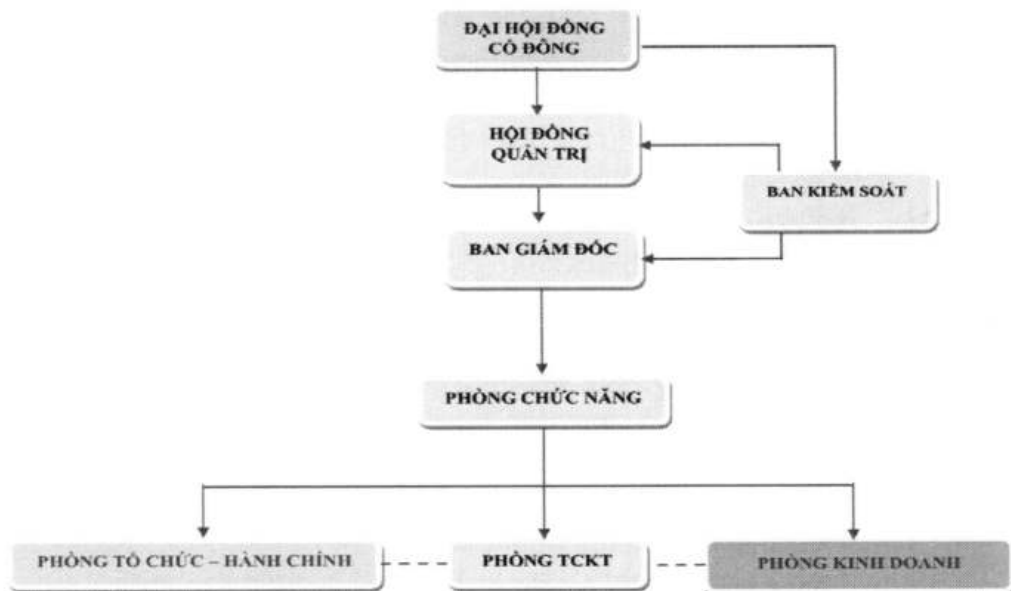
3.2. Địa bàn kinh doanh:

Các hoạt động kinh doanh của Công ty có địa bàn chính tại khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) và trụ sở của Công ty đặt tại Thành phố Cần Thơ.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị:

PSW là Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:



4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

4.2.1 Đại Hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ): Cơ quan có thẩm quyền cao nhất Công ty.

4.2.2 Ban Kiểm soát (BKS): Cơ quan giám sát Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động SXKD.

4.2.3 Hội Đồng quản trị (HĐQT): Cơ quan quản lý Công ty do Đại Hội đồng Cổ đông bầu ra và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

4.2.4 Ban Điều hành (BDH)

- Giám đốc (GD): Người đại diện theo pháp luật, trực tiếp điều hành hoạt động SXKD tại Công ty.
- Phó Giám đốc (PGĐ) phụ trách nội chính, kế hoạch đầu tư, mua sắm, công tác điều độ hàng hóa và nghiên cứu phát triển.

4.2.5 Các phòng nghiệp vụ gồm 03 phòng chức năng: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Kinh doanh.

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của PSW:

- Tiếp tục phát huy và giữ vững thị phần phân Đạm Phú Mỹ tại ĐBSCL.
- Từng bước chiếm lĩnh thị phần và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm Phân bón Phú Mỹ.
- Đa dạng hóa sản phẩm:
- + Phát triển thêm các sản phẩm cộng thêm cũng như các sản phẩm phân bón khác phù hợp với nhu cầu, thổ nhưỡng khu vực ĐBSCL.
- + Kinh doanh thương mại các sản phẩm nhập khẩu có chất lượng, giá thành phù hợp, có uy tín.
- Nghiên cứu thị trường, tìm cơ hội, đối tác trong lĩnh vực nông nghiệp, nông dược theo hướng xanh, sạch và thân thiện với môi trường.
- Tập trung củng cố, hoàn thiện hệ thống phân phối nhằm tối ưu hóa hệ thống kho bãi của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP (DPM) và PSW đã đầu tư, đảm bảo phục vụ kinh doanh phân bón tại ĐBSCL đạt hiệu quả cao nhất.
- Xây dựng và duy trì đội ngũ CBNV chất lượng cao, chuyên nghiệp, hiệu quả; đặc biệt đội ngũ bán hàng, marketing, dịch vụ kỹ thuật giỏi về nông nghiệp, am hiểu khách hàng, thị trường.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Phấn đấu trở thành doanh nghiệp kinh doanh và phân phối phân bón, nông dược hàng đầu tại ĐBSCL. Chủ động và tích cực tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp.

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của PSW:

Trong định hướng hoạt động, PSW xác định việc phát triển sản xuất kinh doanh đi đôi với việc bảo vệ môi trường và chia sẻ trách nhiệm cùng xã hội là một trong những tiêu chí luôn được PSW đề cao.

- Áp dụng mọi biện pháp để loại trừ hoặc giảm thiểu các rủi ro gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.
- Sản xuất kinh doanh đi đôi với bảo vệ môi trường.
- Đồng hành cùng bà con nông dân: Hướng dẫn sử dụng phân bón, kỹ thuật nông nghiệp, cung cấp thông tin nông nghiệp cho nông dân như thông tin thời tiết, sâu bệnh, giá cả nông sản,....
- Cùng DPM triển khai thực hiện các chương trình an sinh xã hội trên địa bàn.

6. Các rủi ro

Những rủi ro trong quá trình thực hiện chiến lược:

- Sản phẩm kinh doanh chủ lực của PSW là phân đạm trong bối cảnh thị trường cung đã vượt xa cầu dẫn đến có sự cạnh tranh gay gắt, biên lợi nhuận ngày càng giảm.
- Tình trạng phân bón giả, phân bón kém chất lượng chưa được kiểm soát chặt chẽ tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh và thiệt hại cho nông dân cũng như các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các sản phẩm đảm bảo chất lượng và tuân thủ các quy định.
- Chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón ngày càng tăng, đặc biệt là chi phí cho các hoạt động chăm sóc khách hàng, khuyến mãi, chi phí tiếp thị, bán hàng.
- Diễn biến khí hậu bất thường, tình hình chính trị thế giới phức tạp, dịch bệnh trong nông nghiệp thường xuyên xảy ra gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp; Giá cả nông sản luôn bấp bênh và ẩn chứa nhiều rủi ro trong sản xuất nông nghiệp đã tác động đến việc tái đầu tư trong sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của PSW.
- Diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do tiến trình đô thị hóa, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2024

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Dvt: Đồng

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.708.460.952.124
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	2.649.209.318.423
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp	59.251.633.701
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1.299.027.178
5. Chi phí tài chính	589.084.113
6. Chi phí bán hàng	30.542.844.890
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.279.947.612
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.138.784.264
9. Thu nhập khác	10.803.600
10. Chi phí khác	74.255.844
11. Lợi nhuận khác	(63.452.244)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.075.332.020

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.621.168.756
14. Lợi nhuận sau thuế	9.454.163.264

1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Đvt: Tỷ đồng

Stt	Các chỉ tiêu	TH 2023	KH 2024	TH 2024	(%) TH 2024/KH 2024	(%) TH 2024/TH 2023
1	Tổng doanh thu (thuần)	3.261,58	2.561,64	2.709,77	105,78%	83,08%
2	Tổng chi phí	3.258,87	2.546,64	2.697,70	105,93%	82,78%
3	Lợi nhuận trước thuế	2,71	15,00	12,08	80,50%	446,16%
4	Lợi nhuận sau thuế	2,06	12,00	9,45	78,78%	458,57%

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành:

2.1.1. Giám đốc Công ty:

+ Ông Nguyễn Công Bằng Giới tính: Nam.

+ Ngày sinh: 1977

+ Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế.

2.1.2. Phó Giám đốc phụ trách nội chính:

+ Ông Lê Thanh Tùng Giới tính: Nam

+ Ngày sinh: 1978

+ Trình độ: Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng

2.1.3. Phụ trách Kế toán:

+ Ông Hồ Quang Ân Giới tính: Nam

+ Ngày sinh: 1978

+ Trình độ: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

2.3.1 Số lượng cán bộ, nhân viên:

Diễn giải	Số lượng lao động cuối kỳ (người)	Tỷ lệ %
Thạc sĩ	07	12%
Đại học	45	79%
Cao Đẳng	01	2%
Trung cấp	03	5%
Lao động phổ thông	01	2%
Tổng cộng	57	

Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

- PSW luôn thực hiện tốt chế độ BHXH, BHYT, BHTN cho toàn thể CBCNV.
- PSW luôn quan tâm để đảm bảo và không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Trong năm 2024, PSW không thực hiện công tác đầu tư XDCB. Công tác mua sắm tài sản, trang thiết bị luôn tuân thủ đúng các quy trình và quy định liên quan. Quán triệt chủ trương tiết kiệm chống lãng phí nên PSW chỉ thực hiện mua sắm

khi có nhu cầu thực sự đồng thời lựa chọn nhà cung cấp theo chào giá cạnh tranh nên đơn giá hàng hóa mua sắm thường thấp hơn giá kế hoạch.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Tăng (+), giảm (-)	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	284.755	251.192	(33.563)	-12%
Doanh thu thuần	3.257.466	2.708.461	(549.005)	-17%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(410)	12.139	12.548	3.063%
Lợi nhuận khác	3.116	(63)	(3.180)	-102%
Lợi nhuận trước thuế	2.706	12.075	9.369	346%
Lợi nhuận sau thuế	2.062	9.454	7.392	359%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	5%	5%	-	0%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Các chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
4.2.1. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Thanh toán ngắn hạn:	3,21	4,65	
TSNH/Nợ ngắn hạn			
+ Thanh toán nhanh:	2,30	4,20	
TSNH-Hàng tồn kho			
Nợ ngắn hạn			
4.2.2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Nợ NH/Tổng tài sản	29,08%	19,97%	
+ Nợ NH/Vốn chủ sở hữu	41,00%	24,96%	
4.2.3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán	28,70	53,87	
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	11,44	10,78	
4.2.4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,06%	0,35%	
+ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	1,02%	4,70%	
+ Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,72%	3,76%	
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-0,01%	0,45%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1. Cổ phần:

- + Tổng số cổ phần của PSW là 17.000.000 (mười bảy triệu) cổ phần
- + Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- + Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đ/cổ phiếu

5.2. Cơ cấu cổ đông:

- + Cổ đông là tổ chức:
 - DPM: chiếm 75% vốn điều lệ.
 - Các tổ chức khác (tỷ lệ dưới 5%/tổ chức): chiếm 1,5% vốn điều lệ.
- + Cổ đông là cá nhân: 23,5% vốn điều lệ.

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- + Tổng vốn đầu tư của PSW là 170.000.000.000 (Một trăm bảy mươi tỷ đồng).

+ Không có thay đổi về vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

5.5. Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của PSW.

6.1. Công tác quản lý nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, nước:

Với mô hình là công ty chuyên kinh doanh và phân phối, không trực tiếp sản xuất nên rất ít rác thải công nghiệp (chủ yếu là bao bì hư hỏng, bóng đèn, giẻ lau dầu mỡ) và sử dụng ít nguyên vật liệu, năng lượng và nước.

6.2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Trong năm 2024, Công ty không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.
- Thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, kịp thời phổ biến, triển khai đến các đơn vị đảm bảo các quy định của pháp luật được áp dụng phù hợp; Đồng thời, định kỳ tổ chức rà soát, cập nhật các quy trình/quy định về ATSKMT - CL để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế phát sinh.
- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các hoạt động công tác môi trường, thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ, đột xuất đảm bảo an toàn tuyệt đối về con người, hàng hóa, giữ môi trường làm việc sạch sẽ, gọn gàng và nâng cao ý thức tiết kiệm các nguồn tài nguyên, chi phí của Công ty.
- Thực hiện đo kiểm mức độ ô nhiễm tại các kho định kỳ 6 tháng/lần, đảm bảo môi trường làm việc cho CBNV và có chế độ bồi dưỡng phù hợp.
- Định kỳ thực hiện kiểm tra, giám sát công tác an toàn trong quá trình kinh doanh, giao nhận hàng hóa, đảm bảo tuân thủ các quy định, ngăn ngừa và giảm thiểu các nguy cơ mất an toàn, các vi phạm môi trường.
- Công tác quản lý chất thải được tuân thủ đúng và đầy đủ theo yêu cầu của pháp luật: bố trí kho chứa chất thải nguy hại, thùng chứa rác thải nguy hại theo đúng yêu cầu. Chất thải rắn, chất thải nguy hại phải được đăng ký, phân loại, thu gom và lưu trữ tạm thời để xử lý.
- Duy trì, tăng cường công tác vệ sinh, trồng cây xanh, tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp ở Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

6.3. Chính sách liên quan đến người lao động:

- Lao động cuối kỳ năm 2024 là 57 người (bình quân năm 2024 là 58 người). Công ty luôn đảm bảo chế độ lương, thưởng và phúc lợi xã hội theo yêu cầu của Pháp luật hiện hành.
- Tổ chức khám sức khỏe cho CBNV nhằm phát hiện bệnh nghề nghiệp hoặc các loại bệnh khác để có biện pháp chữa trị, thông báo, kiểm tra chuyên sâu kịp thời cho CBNV.
- Theo dõi và thực hiện giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm tại các bếp ăn tập thể đảm bảo không xảy ra sự cố ngộ độc thực phẩm cho CBNV.
- Thực hiện đầy đủ các chế độ phụ cấp cho mạng lưới an toàn vệ sinh viên và CBNV làm việc thường xuyên tại các kho, cảng.
- Công tác đào tạo: trong năm 2024, PSW tập trung xây dựng và triển khai công tác đào tạo bám sát nhu cầu đào tạo của đơn vị. Đã triển khai 26 khóa đào tạo với 148 lượt người/kế hoạch 120 lượt. Ngoài ra Công ty tích cực tham gia đầy đủ các khóa đào tạo do Tổng Công ty tổ chức. Bên cạnh đó, Công ty tham gia chương trình trao đổi nhân sự với Tổng Công ty và được đánh giá thiết thực, có hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế của Công ty. Cả nhân sự của Tổng Công ty cũng như nhân sự Công ty tham gia chương trình đều phát huy được năng lực, đóng góp hữu ích cho hoạt động của đơn vị cũng như Ban NCPT& TT.

- 6.4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương**
- Triển khai thực hiện tặng quà tết cho gia đình chính sách, gia đình nghèo ở các tỉnh ĐBSCL và khu vực nơi PSW đặt trụ sở Văn Phòng và kho cảng của Công ty.
 - Tổ chức các hội thảo, hội nghị, mô hình trình diễn, hướng dẫn kỹ thuật cho bà con nông dân khu vực ĐBSCL nhằm hướng tới canh nông nghiệp tác hiệu quả, bền vững.

6.5. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: không

PHẦN III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Phân tích tổng quan về hoạt động của PSW:

Diễn biến tình hình phân bón thế giới và trong nước có nhiều biến động phức tạp với sự đoàn kết, nỗ lực cùng tập thể CBCNV quyết tâm, đề ra nhiều giải pháp để phấn đấu hoàn thành các mục tiêu ĐHCĐ/HĐQT giao. Ban điều hành sẽ đánh giá nghiêm túc về những nguyên nhân, tồn tại cũng như đưa ra các giải pháp để thực hiện tốt hơn trong năm 2024.

1.2. Những tiến bộ PSW đã đạt được:

- Hệ thống quản trị của PSW được thiết lập, cải tiến, ngày càng phát huy tác dụng.
- Tái cấu trúc bộ máy công ty ngày càng tinh gọn.
- Công tác sáng kiến, ý tưởng mới ngày càng được phát huy, đã hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động của các bộ phận chức năng trong Công ty.
- Công tác đào tạo, đào tạo nội bộ được cải tiến giúp nâng cao trình độ nghiệp vụ và kỹ năng cho CBCNV toàn Công ty.
- Hệ thống phân phối được củng cố phát triển bền vững, thiết lập và xây dựng hệ thống Cấp 2...
- Công ty tiếp tục giữ vững được niềm tin đối với khách hàng, thương hiệu Phân bón Phú Mỹ tại khu vực ĐBSCL vẫn được bà con nông dân tin dùng.

2. Tình hình tài chính:

2.1. Tình hình tài sản

Đvt: Triệu đồng

Chi tiêu	Cuối năm 2023	Cuối năm 2024	Tăng/giảm	
			Giá trị	%
A. Tài sản ngắn hạn	265.782	233.458	(32.324)	-12%
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	63.876	95.400	31.524	49%
+ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	124.123	115.024	(9.099)	-7%
+ Hàng tồn kho	75.473	22.890	(52.583)	-70%
+ Tài sản ngắn hạn khác	2.310	144	(2.166)	-94%
B. Tài sản dài hạn	18.973	17.734	(1.240)	-7%
+ Tài sản cố định	18.470	17.392	(1.078)	-6%
+ Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0%
+ Tài sản dài hạn khác	503	342	(162)	-32%
Tổng tài sản	284.755	251.192	(33.563)	-12%

Tổng tài sản của Công ty cuối năm 2024 là: 251,192 tỷ đồng, giảm 33,563 tỷ đồng, tương ứng giảm 12% so với cuối năm 2023.

Nguyên nhân: Tổng giá trị tài sản cuối năm 2024 giảm chủ yếu do hàng tồn kho giảm 52,583 tỷ đồng, tương ứng giảm 70% so với cuối năm 2023.

2.2. Tình hình nợ phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối năm 2023	Cuối năm 2024	Tăng/giảm	
			Giá trị	%
A. Nợ ngắn hạn	82.795	50.168	(32.627)	-39%
+ Phải trả người bán	56.612	4.822	(51.790)	-91%
+ Người mua trả tiền trước	18.051	14.686	(3.365)	-19%
+ Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	192	1.531	1.339	698%
+ Phải trả cho người lao động	4.065	6.446	2.381	59%
+ Chi phí phải trả	917	816	(101)	-11%
+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	62	2.838	2.776	4508%
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	15.895	15.895	
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.897	3.135	239	8%
B. Nợ dài hạn	-	-	-	0%
Tổng nợ phải trả	82.795	50.168	(32.627)	-39%

Tổng nợ phải trả năm 2024 là 50,168 tỷ đồng, giảm 32,627 tỷ đồng, tương ứng 39% so với cuối năm 2023.

Nguyên nhân: Tổng nợ phải trả giảm chủ yếu do khoản phải trả người bán giảm 51,790 tỷ đồng, tương ứng 91% so với cuối năm 2023.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

PSW đã ban hành bổ sung đầy đủ các quy chế, quy trình và quy định cơ bản phù hợp và nâng cao chất lượng bộ máy tổ chức phục vụ kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong năm 2025:

- Kinh doanh có hiệu quả **257.000** tấn phân bón các loại.
- Tiếp tục cải tiến chính sách tiền lương phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Duy trì và phát triển hệ thống kênh phân phối bền vững, hiệu quả.
- Xây dựng đội ngũ kinh doanh chuyên nghiệp, hiệu quả.
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển, sáng kiến cải tiến hợp lý phương thức quản lý kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của PSW:

- Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: PSW luôn tuân thủ đúng mục tiêu "phát triển đi đôi với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội" trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong việc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về môi trường.
- Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Bên cạnh việc đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, PSW còn đặc biệt quan tâm đến việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, rèn luyện kỹ năng, kinh nghiệm và văn hóa làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả cho người lao động.
- Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty phối hợp cùng DPM chủ động, tích cực phối hợp cùng chính quyền địa phương các tỉnh ĐBSCL trong các hoạt động phát triển cộng đồng cũng như các hoạt động An sinh xã hội.

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của PSW

Năm 2024 là năm thứ (14) mười bốn PSW hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, là một năm bối cảnh tình hình trong nước và thế giới có nhiều yếu tố bất định, thị trường phân bón trong nước duy trì trạng thái cạnh tranh khốc liệt, cung vượt cầu, tồn kho cao, giá neo ở mức thấp và biến động trong biên độ hẹp.

Trước những khó khăn và thuận lợi trong năm 2024 với sự quan tâm, hỗ trợ và chỉ đạo sát sao của cổ đông lớn PVFCCo, sự phối hợp và hỗ trợ của khách hàng, đối tác, sự ủng hộ của Cổ đông cùng với sự nỗ lực, quyết tâm của HĐQT, BGD cũng như CBNV, PSW đã nỗ lực thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 được ĐHĐCĐ giao, với kết quả cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2024	Thực hiện năm 2024	Tỷ lệ thực hiện 2024/KH năm 2024
1	Sản lượng kinh doanh	Tấn	267.000	255.469	95,68%
2	Tổng doanh thu	Tỷ VNĐ	2.561,64	2.709,77	105,78%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ	15,00	12,08	80,54%

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BĐH Công ty.

- Giám đốc có phân công nhiệm vụ rõ ràng cho Phó Giám đốc phụ trách theo mảng để triển khai thực hiện.
- BGD đã tổ chức triển khai tốt các nghị quyết, quyết định của HĐQT để mang lại hiệu quả cao nhất cho PSW trong năm 2024.
- BGD đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật, quy chế, quy định trong hoạt động điều hành kinh doanh.
- BGD đã chỉ đạo các Phòng chức năng trực thuộc rà soát, bổ sung, cập nhật quy chế, quy trình, quy định để ban hành phù hợp với quy định hiện hành và tình hình thực tế trong kinh doanh.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

- Tiếp tục tổ chức bộ máy và hoạt động của HĐQT chuyên nghiệp, trách nhiệm. Phân công, phân nhiệm rõ ràng, cụ thể nhằm tăng hiệu quả hoạt động của HĐQT.
- Chỉ đạo hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm 2025 do ĐHĐCĐ thông qua.
- Giám sát các hoạt động của BGD và các cán bộ quản lý Công ty nhằm đảm bảo hoạt động của PSW đạt được mục tiêu, hoàn thành nhiệm vụ và phát triển bền vững. Bảo vệ và phát triển uy tín, hình ảnh và thương hiệu các sản phẩm của PSW cung cấp tới khách hàng và nông dân.
- Tổ chức các phiên họp thường kỳ, bất thường và lấy ý kiến để giải quyết kịp thời các công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- Tiếp tục chỉ đạo cập nhật, chỉnh sửa các quy chế, quy định, quy trình đang áp dụng tại PSW cho phù hợp với luật pháp và tình hình thực tế. Triển khai xác định mô hình kinh doanh phù hợp cũng như áp dụng công nghệ 4.0 vào quản lý và nhân sự có chất lượng cao, có trình độ chuyên môn vững vàng và phù hợp để đảm bảo tối ưu hóa kết quả hoạt động PSW.
- Quan tâm và bảo vệ tối đa quyền lợi hợp pháp cho cổ đông và thực hiện các nhiệm vụ khác được ĐHĐCĐ giao.



PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị:

1.1 Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

HĐQT với 03 thành viên đương nhiệm đã tích cực thực hiện vai trò, nhiệm vụ theo chuẩn mực quản trị của Công ty cổ phần. Danh sách và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của các thành viên Hội đồng quản trị:

Stt	Họ và Tên	Tổng số (%)	Trong đó		Ghi chú
			Tỷ lệ CP đại diện (%)	Tỷ lệ CP SH cá nhân (%)	
1	Phạm Quý Hiền	45,03	45,00	0,00	Người đại diện phần vốn theo quyết định 211/QĐ-PBHC ngày 01/07/2021
3	Chu Văn Hách	0	0	0	
2	Nguyễn Công Bằng	30,00	30,00	0,00	

1.2 Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT:

HĐQT không thành lập các tiểu ban. Hoạt động của HĐQT được phân công cụ thể cho các thành viên phụ trách theo từng lĩnh vực để thẩm tra, giám sát các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT để HĐQT ra Quyết định/Nghị quyết, đồng thời chỉ đạo, đôn đốc BDH Công ty triển khai thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT theo lĩnh vực được phân công.

1.3 Hoạt động của HĐQT:

1.3.1 Các cuộc họp của HĐQT:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Phạm Quý Hiền	CT. HĐQT	6/6	100%	
2	Nguyễn Công Bằng	TV.HĐQT	6/6	100%	
3	Chu Văn Hách	TV.HĐQT	6/6	100%	

1.3.2 Năm 2024, HĐQT đã tổ chức 6 cuộc họp HĐQT, 9 lần lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản để thông qua một số nghị quyết/quyết định như sau:

Stt	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
1	02/NQ-TNB	17/01/2025	Phiên họp Quý IV/2024 của Hội đồng quản trị Công ty Về việc chấp thuận Quỹ lương thực hiện năm 2024 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
2	01/NQ-TNB	16/01/2025	chấp thuận Quỹ lương kế hoạch năm 2024 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
3	12/NQ-TNB	18/12/2024	Ông Nguyễn Công Bằng thôi giữ chức vụ Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
4	06/QĐ-TNB	26/12/2024	Tiếp nhận và Bổ nhiệm Ông Lê Đức Thuận giữ chức vụ Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
5	07/QĐ-TNB	26/12/2024	

6	10/NQ-TNB	17/10/2024	Phiên họp Quý III/2024 của Hội đồng quản trị Công ty
7	11/NQ-TNB	23/10/2024	NQ về việc chuyển nhượng kho Thanh Bình- Đồng Tháp của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
8	05/QĐ-TNB	16/10/2024	Cử cán bộ đi công tác nước ngoài
9	09/NQ-TNB	13/8/2024	trả cổ tức năm 2023 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
10	04/QĐ-TNB	12/8/2024	chuyển xếp lương chức danh với Người đại diện đến hạn nâng bậc lương
11	08/NQ-TNB	22/7/2024	Phiên họp Quý II/2024 của Hội đồng quản trị Công ty
12	03/QĐ-TNB	10/5/2024	thông qua định mức đầu tư tiền gửi tại TCTD và phê duyệt kế hoạch dòng tiền năm 2024 của Cty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
13	06/NQ-TNB	3/5/2024	Phiên họp Quý I/2024 của Hội đồng quản trị Công ty
14	40/QĐ-TNB	01/4/2024	Về việc miễn nhiệm cán bộ
15	41/QĐ-TNB	01/04/2024	bổ nhiệm cán bộ
16	02/QĐ-TNB	19/3/2024	thông qua thời gian tổ chức và tài liệu phiên họp ĐHCĐ thường niên năm 2024 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
17	01/QĐ-TNB	5/3/2024	phê duyệt và ban hành định mức hàng tồn kho và nợ phải thu của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
18	04/NQ-TNB	21/2/2024	Nghị Quyết về việc họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 của PSW
19	03/NQ-TNB	5/2/2024	Nghị quyết về việc phê duyệt phương án phân bổ chi phí gián tiếp (CPQL&CPBH)
20	02/NQ-TNB	29/1/2024	Nghị quyết Phiên họp Quý IV/2023 của Hội đồng quản trị Công ty
21	01/NQ-TNB	17/1/2024	NQ về việc chấp thuận Quỹ lương thực hiện năm 2023 của Cty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

1.4 Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị:

Các thành viên HĐQT thành viên BKS, Giám đốc điều hành và Thư ký Công ty đã tham gia khóa học về quản trị Công ty. Ngoài ra, Người công bố thông tin, Chủ tịch HĐQT đã tham gia các hội thảo chuyên đề về cập nhật Luật, thông tư, Quan hệ nhà đầu tư và quan hệ công chúng do UBCKNN, trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tổ chức.

2. **Ban kiểm soát:**

2.1. Thành viên và cơ cấu của BKS:

- BKS đương nhiệm gồm 3 thành viên, cơ cấu gồm Trưởng BKS và 2 thành viên. Trong đó có 01 thành viên là đại diện cổ đông ngoài.
- Danh sách và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của các thành viên BKS:

Stt	Họ và Tên	Tổng số (%)	Trong đó		Ghi chú
			Tỷ lệ CP đại diện	Tỷ lệ CP SH cá nhân	

			(%)	(%)	
1	Bà Mai Hồng Khánh	0,005	0,00	0,005	Người Đại diện DPM (chiếm 75% vốn)
2	Bà Bùi Trịnh Vân Anh	0,000	0,00	0,00	Người Đại diện DPM (chiếm 75% vốn)
3	Bà Phạm Thị Á Châu	0,000	0,00	0,00	Theo đề cử của BKS nhiệm kỳ cũ

2.2. Hoạt động của BKS:

2.2.1. Thông tin về thành viên BKS

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Bà Mai Hồng Khánh	TBKS	4/4	100%	100%	
2	Bà Bùi Trịnh Vân Anh	TV.BKS	4/4	100%	100%	
3	Bà Phạm Thị Á Châu	TV.BKS	4/4	100%	100%	

2.2.2. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, BDH và cổ đông.

- Ban kiểm soát tập trung rà soát số liệu phát sinh trong các kỳ BCTC, ưu tiên các vấn đề trọng yếu về việc bảo toàn và phát triển nguồn vốn.
- Giám sát tình hình triển khai nghị quyết:
 - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024;
 - Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị Công ty;
 - Giám sát việc thực hiện Quy chế nội bộ của Công ty.
- Báo cáo định kỳ: Báo cáo giám sát hàng tháng, quý.
- Tình hình chi trả cổ tức:
 - Năm 2023: ĐHĐCĐ năm 2024 ngày 12/04/2024 đã thông qua mức chi cổ tức 5%/mệnh giá cổ phần theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2024.
 - Năm 2024: Công ty không thực hiện tạm ứng, chi cổ tức sẽ thực hiện sau khi ĐHĐCĐ phê duyệt.

2.2.3. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, BDH và các cán bộ quản lý khác:

BKS đã có sự phối hợp chặt chẽ với HĐQT, BDH trong việc tổ chức các hoạt động kiểm tra, giám sát.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, BKS luôn nhận được sự hỗ trợ từ HĐQT, BDH và các phòng, đơn vị trực thuộc của Công ty để có số liệu, tài liệu, các bằng chứng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và các thông tin cần thiết góp phần hoàn thành nhiệm vụ của BKS.

2.2.4. Hoạt động khác của BKS

BKS xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm và phân công từng thành viên tham gia kết hợp cùng với Ban Kiểm toán nội bộ và các Ban chức năng của DPM để thực hiện kiểm tra các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của PSW.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BDH và BKS:

3.1. Thù lao của HĐQT, BDH và BKS

Đvt: Đồng

Stt	Họ tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao	Tiền thưởng	Phúc lợi, Chi phí và lợi ích khác	Tổng cộng
I.	Hội đồng quản trị						1.963,07
1	Phạm Quý Hiền	CT. HĐQT	800,29		180,34	30,00	1.010,63
2	Chu Văn Hách	TV.HĐQT		48,00			48,00
3	Nguyễn Công Bằng	TV HĐQT kiêm GD	713,93		160,51	30,00	904,44
II.	Ban kiểm soát						102,00
1	Mai Hồng Khánh	T.BKS		42,00			42,00
2	Bùi Trịnh Vân Anh	TV.BKS		30,00			30,00
3	Phạm Thị Á Châu	TV.BKS		30,00			30,00
TỔNG CỘNG			1.514,22	150,00	340,85	60,00	2.065,07

- 3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (không)
- 3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Bảng kê chi tiết các giao dịch với cổ đông nội bộ đính kèm).
- 3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị.

PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Báo cáo Tài chính năm 2024 của PSW đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam thực hiện kiểm toán (*kèm theo Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán*).
- Ý kiến kiểm toán:
Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các thông tin thường niên (năm 2024) cần công bố theo quy định của PSW.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- UB Chứng khoán Nhà nước;
- SGDCKHN;
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- Các Phó GD, KTT (để biết);
- Lưu VT, TCHC, PHN.



GIÁM ĐỐC

Lê Đức Thuận

1. Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ.

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Số hiệu HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Ghi chú
1	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/12/2024	804	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
2	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/12/2024	793-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
3	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/12/2024	793-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
4	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	11/12/2024	729	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
5	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	29/11/2024	697-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
6	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/11/2024	717	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
7	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	11/11/2024	663-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
8	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	30/10/2024	628	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón

9	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	29/10/2024	629-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
10	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	24/10/2024	629-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
11	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	23/10/2024	628	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
12	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	22/10/2024	622-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
13	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	16/10/2024	600-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
14	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	16/10/2024	600-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
15	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	16/10/2024	608-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
16	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	16/10/2024	608-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
17	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	11/10/2024	600-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón

18	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	11/10/2024	600-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
19	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	9/10/2024	592-593	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
20	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	9/10/2024	592-593	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
21	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	01/10/2024	557-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
22	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	01/10/2024	557-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
23	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/9/2024	567	Phân bón Đạm Phú Mỹ+KeBo	Mua phân bón
24	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/09/2024	557-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
25	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/09/2024	557-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
26	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/09/2024	557-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón

27	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/09/2024	557-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
28	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	24/09/2024	557-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
29	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	24/09/2024	557-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
30	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	17/9/2024	533-556	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
31	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	16/09/2024	528-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
32	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/09/2024	506-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
33	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	09/09/2024	506-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
34	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	09/09/2024	506-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
35	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	5/9/2024	507	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón

36	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	05/09/2024	506-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
37	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/8/2024	478	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
38	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	26/08/2024	487-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
39	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	26/08/2024	487-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
40	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	21/8/2024	478	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
41	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/8/2024	466	Phân bón DAP Phú Mỹ	Mua phân bón
42	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	13/8/2024	459	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
43	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	09/08/2024	461-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
44	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	9/8/2024	459	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón

45	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/7/2024	395	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
46	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/7/2024	395	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
47	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/7/2024	395	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
48	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	30/7/2024	441	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
49	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	30/7/2024	441	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
50	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/07/2024	406 - 24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
51	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/07/2024	406-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
52	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/6/2024	358-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
53	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/6/2024	358-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón

54	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	20/6/2024	354-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
55	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	20/6/2024	371-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
56	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/6/2024	337-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
57	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	7/6/2024	334-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
58	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	31/5/2024	319-322-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
59	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	29/5/2024	305-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ+KeBo	Mua phân bón
60	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	29/5/2024	303-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
61	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	29/5/2024	304-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
62	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/5/2024	297-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
63	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/5/2024	297-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón



64	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/5/2024	297-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
65	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	24/5/2024	284-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
66	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	16/5/2024	259-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ+KeBo	Mua phân bón
67	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	7/5/2024	214-229-258-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
68	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	24/4/2024	182-210-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
69	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	24/4/2024	182-210-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
70	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	24/4/2024	185-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
71	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	24/4/2024	184-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
72	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	24/4/2024	184-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
73	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/3/2024	148-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón

74	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	21/3/2024	140-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ+KeBo	Mua phân bón
75	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/3/2024	126-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
76	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/3/2024	131-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
77	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/3/2024	131-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
78	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/3/2024	131-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
79	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/3/2024	131-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
80	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	23/2/2024	92-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
81	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	20/2/2024	87-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
82	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/2/2024	80-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
83	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	15/2/2024	60-78-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón

84	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	6/2/2024	74-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
85	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	6/2/2024	75-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
86	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	6/2/2024	76-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
87	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	6/2/2024	76-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
88	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	2/2/2024	60-78-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
89	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	29/1/2024	47-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ+KeBo	Mua phân bón
90	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/1/2024	41-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
91	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/1/2024	41-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
92	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/1/2024	41-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
93	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/1/2024	41-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón

94	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/1/2024	41-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
95	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/1/2024	41-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
96	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/1/2024	19-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
97	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/1/2024	19-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
98	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/1/2024	35-24	Phân bón Kali Phú Mỹ	Mua phân bón
99	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/1/2024	34-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
100	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/1/2024	34-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
101	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/1/2024	34-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
102	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/1/2024	34-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
103	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	5/1/2024	08-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón

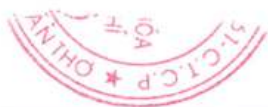
104	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	5/1/2024	08-24	Phân bón NPK Phú Mỹ	Mua phân bón
105	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	3/1/2024	02-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón
106	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	3/1/2024	02-24	Phân bón Đạm Phú Mỹ	Mua phân bón

GIAO DỊCH THỰC HIỆN DỊCH VỤ

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch
1	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	Số 108/24/HĐDVQC ngày ký 4/3/2024	Dịch vụ quảng cáo
2	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	109/24/ HĐDVKM ngày ký 4/3/2024	Dịch vụ khuyến mại
3	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	86/24 HĐDVQLVHBTHT ngày ký 20/02/2024	Dịch vụ Kho cảng
4	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	327-24 HDDVQC ngày ký 6/6/2024	Hợp đồng dịch vụ thực hiện “Mô hình trình diễn Phân bón Phú Mỹ bằng Drone”
5	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	484-24HĐDVQC ngày ký 22/8/2024	Hợp đồng dịch vụ quảng cáo phân bón Phú Mỹ trong các cuộc Hội thảo giới thiệu phim bón phân Phú Mỹ bằng máy bay rải phân

						(drone) và Quảng cáo phân bón Phú Mỹ trong các cuộc Hội thảo với các chủ drone
6	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đình Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	727-24HDDV ngày ký 16/12/2024	Hợp đồng dịch vụ thực hiện dịch vụ quảng cáo phân bón Phú Mỹ
7	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đình Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	727A-24HDDV ngày ký 16/12/2024	Hợp đồng dịch vụ thực hiện dịch vụ khuyến mại cho sản phẩm Ure Phú Mỹ

Ghi chú: Tổng Công ty Phân bón và Hóa Chất Dầu Khí - CTCP (PVFCCo) là Cổ đông lớn (CDL)



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên
Ông Chu Văn Hách	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Lê Đức Thuần	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Công Bằng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Mai Hồng Khánh	Trưởng ban
Bà Bùi Trinh Vân Anh	Thành viên
Bà Phạm Thị Á Châu	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2025, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khướ Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 12 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		233.458.146.350	265.782.017.937
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	95.399.926.105	63.876.315.537
1. Tiền	111		15.399.926.105	13.876.315.537
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.023.551.109	124.122.599.897
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	114.560.288.161	111.430.245.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	262.865.689	12.683.395.842
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		200.397.259	8.958.904
III. Hàng tồn kho	140	7	22.890.441.729	75.473.038.551
1. Hàng tồn kho	141		23.536.154.321	81.429.848.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(645.712.592)	(5.956.810.085)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		144.227.407	2.310.063.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		144.227.407	718.362.928
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	1.591.701.024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.733.583.740	18.973.154.192
I. Tài sản cố định	220		17.391.844.781	18.469.701.411
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.320.792.648	3.336.525.946
- Nguyên giá	222		38.386.349.504	37.961.909.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.065.556.856)	(34.625.383.558)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	15.071.052.133	15.133.175.465
- Nguyên giá	228		15.835.487.425	15.835.487.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(764.435.292)	(702.311.960)
II. Tài sản dài hạn khác	260		341.738.959	503.452.781
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		341.738.959	503.452.781
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		251.191.730.090	284.755.172.129

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.168.085.922	82.794.858.572
I. Nợ ngắn hạn	310		50.168.085.922	82.794.858.572
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	4.821.616.072	56.611.550.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	14.685.992.950	18.051.280.430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.530.716.780	191.772.246
4. Phải trả người lao động	314		6.445.825.030	4.065.183.499
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		816.036.145	916.748.749
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.837.649.975	61.580.000
7. Vay ngắn hạn	320	14	15.895.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.135.248.970	2.896.742.978
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		201.023.644.168	201.960.313.557
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	201.023.644.168	201.960.313.557
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.094.658.475	13.031.327.864
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.531.327.864	11.381.983.519
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.563.330.611	1.649.344.345
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		251.191.730.090	284.755.172.129


Lê Đức Tân
Người lập biểu


Hồ Quang Ân
Phụ trách kế toán




Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	2.718.477.790.943	3.274.874.800.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	10.016.838.819	17.408.969.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	2.708.460.952.124	3.257.465.831.408
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	2.649.209.318.423	3.215.649.118.441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.251.633.701	41.816.712.967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.299.027.178	828.166.436
7. Chi phí tài chính	22	22	589.084.113	1.512.500.356
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		588.631.206	1.278.501.368
8. Chi phí bán hàng	25	23	30.542.844.890	26.238.496.802
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	17.279.947.612	15.303.593.354
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		12.138.784.264	(409.711.109)
11. Thu nhập khác	31		10.803.600	3.285.694.958
12. Chi phí khác	32		74.255.844	169.500.879
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(63.452.244)	3.116.194.079
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.075.332.020	2.706.482.970
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	2.621.168.756	644.802.539
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9.454.163.264	2.061.680.431
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	445	97



Lê Đức Tân
Người lập biểu



Hồ Quang Ân
Phụ trách kế toán



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.075.332.020	2.706.482.970
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	1.502.296.630	1.627.753.480
Các khoản dự phòng	03	(5.311.097.493)	(81.018.864)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(348.900)	(201.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.254.059.158)	(827.965.436)
Chi phí lãi vay	06	588.631.206	1.278.501.368
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.600.754.305	4.703.552.518
Thay đổi các khoản phải thu	09	9.290.487.143	(95.268.070.378)
Thay đổi hàng tồn kho	10	57.893.694.315	73.239.443.787
Thay đổi các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(50.230.076.621)	15.185.213.685
Thay đổi chi phí trả trước	12	735.849.343	(259.000.824)
Tiền lãi vay đã trả	14	(581.140.959)	(1.278.501.368)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(133.260.233)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.652.326.661)	(2.522.465.487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.057.240.865	(6.333.088.300)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.062.620.803	845.307.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.062.620.803	845.307.901
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	15.895.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.491.600.000)	(15.539.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.403.400.000	(15.539.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	31.523.261.668	(21.027.430.399)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	63.876.315.537	84.903.544.936
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	348.900	201.000
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	95.399.926.105	63.876.315.537



Lê Đức Tân
Người lập biểu



Hồ Quang Ân
Phụ trách kế toán



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 31 tháng 12 năm 2010. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là "PSW".

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Công ty có trụ sở kinh doanh tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam và hệ thống các kho tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 57 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 56 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; và
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên Quan; Xuất nhập khẩu phân bón hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảng hiệu đại lý, chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảng hiệu đại lý, chi phí sửa chữa văn phòng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày nghiệm thu dịch vụ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	144.999.630	422.936.547
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.254.926.475	13.453.378.990
Các khoản tương đương tiền (i)	80.000.000.000	50.000.000.000
	95.399.926.105	63.876.315.537

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất từ 1,9%/năm đến 2,3%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	61.557.615.000	40.658.619.230
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	27.710.308.347	19.873.856.018
Công ty TNHH Kim Hoàng Đồng Tháp	12.212.775.456	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	4.734.892.942	23.790.129.728
Công ty TNHH Út Nữ	-	12.540.000.000
Các khách hàng khác	8.344.696.416	14.567.640.175
	114.560.288.161	111.430.245.151

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 26)

8.344.696.416

5.134.568.701

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	213.657.439	266.157.439
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	12.417.238.403
Khác	49.208.250	-
	262.865.689	12.683.395.842
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	213.657.439	12.683.395.842

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.647.481.563	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	933.511.497	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	111.822.048	-	-	-
Hàng hoá	21.776.850.710	(645.712.592)	80.496.337.139	(5.956.810.085)
	23.536.154.321	(645.712.592)	81.429.848.636	(5.956.810.085)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 5.311.097.493 VND (năm trước: 81.018.864 VND) do Công ty đã tiêu thụ các hàng hóa đã trích lập dự phòng đầu năm và trích lập dự phòng cho các hàng hóa có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc tại cuối năm.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	25.815.691.083	128.128.000	4.071.610.421	7.946.480.000	37.961.909.504
Tăng trong năm	-	424.440.000	-	-	424.440.000
Số dư cuối năm	25.815.691.083	552.568.000	4.071.610.421	7.946.480.000	38.386.349.504
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	23.988.471.926	128.128.000	3.493.778.043	7.015.005.589	34.625.383.558
Khấu hao trong năm	685.031.233	5.991.639	311.383.760	437.766.666	1.440.173.298
Số dư cuối năm	24.673.503.159	134.119.639	3.805.161.803	7.452.772.255	36.065.556.856
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.827.219.157	-	577.832.378	931.474.411	3.336.525.946
Tại ngày cuối năm	1.142.187.924	418.448.361	266.448.618	493.707.745	2.320.792.648

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.306.540.640 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26.155.292.840 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp tòa nhà văn phòng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.142.187.924 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
Số dư cuối năm	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	198.400.000	503.911.960	702.311.960
Khấu hao trong năm	-	-	62.123.332	62.123.332
Số dư cuối năm	-	198.400.000	566.035.292	764.435.292
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	15.014.545.425	-	118.630.040	15.133.175.465
Tại ngày cuối năm	15.014.545.425	-	56.506.708	15.071.052.133

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 634.572.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 634.572.000 VND). Trong số tài sản cố định vô hình có một số tài sản đang chờ thanh lý với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.127.772.625 VND.

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.886.772.800 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.715.095.707	54.342.832.500
Các nhà cung cấp khác	2.106.520.365	2.268.718.170
	4.821.616.072	56.611.550.670
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	2.715.095.707	54.342.832.500

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	12.331.417.552	10.740.883.320
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Đông Đông Nam	-	4.617.570.000
Các khách hàng khác	2.354.575.398	2.692.827.110
	14.685.992.950	18.051.280.430

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.591.701.024	-	1.591.701.024	-
	1.591.701.024	-	1.591.701.024	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	172.974.603	779.694.459	580.093.644	372.575.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.621.168.756	1.591.701.024	1.029.467.732
Thuế thu nhập cá nhân	18.797.643	575.504.347	465.628.360	128.673.630
Các loại thuế khác	-	42.448.111	42.448.111	-
	191.772.246	4.018.815.673	2.679.871.139	1.530.716.780

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chiết khấu phải trả	1.867.669.975	-
Phải trả tiền nhận chi hộ Tổng Công ty Cổ tức, lợi nhuận phải trả	900.000.000	-
	69.980.000	61.580.000
	2.837.649.975	61.580.000
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	900.000.000	-

14. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Trong năm VND		Số cuối năm VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (i)	-	283.970.000.000	268.075.000.000	15.895.000.000
	-	283.970.000.000	268.075.000.000	15.895.000.000

- (i) Theo hợp đồng tín dụng giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, khoản vay ngắn hạn có hạn mức vay là 90.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 17 tháng 7 năm 2025, cho mục đích tài trợ vốn lưu động của Công ty. Thời hạn vay được tính từ ngày nhận nợ, tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn được quy định trên giấy nhận nợ, trong năm 2024, lãi suất vay từ 6,5%/năm đến 7,3%/năm (năm 2023: 7%/năm). Gốc vay được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay, lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Công ty để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 8 và số 9).

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	18.928.985.693	26.681.983.519	215.610.969.212
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	2.061.680.431	2.061.680.431
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	(412.336.086)	(412.336.086)
Chia cổ tức	-	-	(15.300.000.000)	(15.300.000.000)
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	13.031.327.864	201.960.313.557
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	9.454.163.264	9.454.163.264
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 (i)	-	-	(1.890.832.653)	(1.890.832.653)
Chia cổ tức	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	12.094.658.475	201.023.644.168

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024, trong năm, Công ty đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với số tiền 412.336.086 VND và thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với số tiền là 1.890.832.653 VND (theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt).

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.000.000	17.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	75%
Cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	25%
	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	100%

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với tỷ lệ 5%/mệnh giá, tương đương số tiền là 8.500.000.000 VND. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 cho các cổ đông vào ngày 24 tháng 9 năm 2024.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hàng hoá nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nhận giữ hộ hàng hóa là phân bón các loại của Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - CTCP với số lượng 23.208,75 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 19.728,9 tấn).

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu tại khu vực các tỉnh miền Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán phân bón	2.693.357.902.500	3.249.206.962.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.119.888.443	25.667.838.458
	2.718.477.790.943	3.274.874.800.458
Chiết khấu thương mại	(10.016.838.819)	(17.408.969.050)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.708.460.952.124	3.257.465.831.408
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	95.179.273.418	125.649.832.608

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán phân bón	2.630.276.550.715	3.191.222.616.949
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.243.865.201	24.507.520.356
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.311.097.493)	(81.018.864)
	2.649.209.318.423	3.215.649.118.441

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.556.090	626.622.149
Chi phí nhân công	23.308.861.574	19.178.758.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.502.296.630	1.627.753.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.356.762.834	36.323.371.761
Chi phí khác bằng tiền	12.692.664.075	11.428.324.958
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.311.097.493)	(81.018.864)
	68.972.043.710	69.103.812.001

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.254.059.158	827.965.436
Lãi chênh lệch tỷ giá	44.968.020	201.000
	1.299.027.178	828.166.436

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	588.631.206	1.278.501.368
Lỗ chênh lệch tỷ giá	452.907	233.998.988
	589.084.113	1.512.500.356

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	11.895.966.221	9.418.323.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.274.972	331.262.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.362.465.003	7.496.351.454
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.042.138.694	8.992.559.352
	30.542.844.890	26.238.496.802
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	9.467.069.813	7.812.895.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.479.774.670	3.131.818.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.260.021.658	1.296.491.283
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.073.081.471	3.062.387.755
	17.279.947.612	15.303.593.354

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.579.369.622	618.431.123
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	41.799.134	26.371.416
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.621.168.756	644.802.539

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	12.075.332.020	2.706.482.970
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>821.516.092</i>	<i>385.672.644</i>
Thu nhập chịu thuế	12.896.848.112	3.092.155.614
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.579.369.622	618.431.123

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	9.454.163.264	2.061.680.431
Tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND) (*)	(1.890.832.653)	(412.336.086)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.563.330.611	1.649.344.345
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	445	97

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, số liệu trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số tạm tính theo kết quả kinh doanh trong năm. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của công ty có thể sẽ cần điều chỉnh tương ứng khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 chính thức được thông qua ở Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025.

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	71.840.500.000	99.857.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	23.338.773.418	25.792.832.608
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.877.181.676.588	2.174.552.561.998
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	17.887.572.888	50.040.978.500
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.500.000	148.816.837
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	6.375.000.000	11.475.000.000
Nhận hàng khuyến mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	824.440.000	4.166.497.996
Chi hộ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	3.010.688.424	-
Trả tiền phạt		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	36.015.892	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.344.696.416	5.134.568.701
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	8.344.696.416	5.134.568.701
Trả trước cho người bán ngắn hạn	213.657.439	12.683.395.842
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	12.417.238.403
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	213.657.439	266.157.439
Phải trả người bán ngắn hạn	2.715.095.707	54.342.832.500
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.715.095.707	54.342.832.500
Phải trả ngắn hạn khác	900.000.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	900.000.000	-

Thu nhập và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch HĐQT	1.010.626.649	1.160.895.738
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Giám Đốc	904.443.540	1.036.443.146
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám Đốc	826.097.207	970.619.933
Ông Chu Văn Hách	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Bà Mai Hồng Khánh	Trưởng Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Bà Bùi Trịnh Vân Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Phạm Thị Á Châu	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
		2.891.167.396	3.317.958.817

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ đi vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 3 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 268.075.000.000 VND (năm trước: 412.000.000.000 VND).


Lê Đức Tân
 Người lập biểu


Hồ Quang Ân
 Phụ trách kế toán


Lê Đức Thuận
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025


 M.S.D.N : 1800722461-C.T.C.P
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 PHÂN BÓN VÀ HÓA
 CHẤT DẦU KHÍ
 TÂY NAM BỘ
 Q. MINH KIẾM, TP. AN THẠM


 61-C.T.C.P
 0A
 01
 AN THO


 TỈNH H
 01